

Số: **32**/2017/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày **19** tháng **5** năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp thực hiện chế độ báo cáo thống kê
ngành công thương trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định nội dung chi tiêu thống kê thuộc Hệ thống chi tiêu thống kê quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 40/2016/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Công Thương ban hành Hệ thống chi tiêu thống kê ngành công thương;

Căn cứ Thông tư số 41/2016/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Công Thương quy định chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành công thương trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

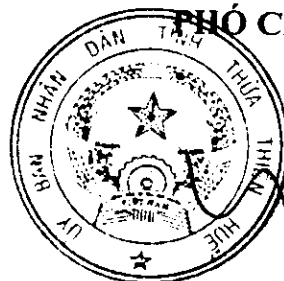
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2017.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Công Thương, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Công Thương (b/c);
- TVTU, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cục kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Công thông tin điện tử;
- CVP và các PCVP;
- Lưu: VT, CT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phan Ngọc Thọ

QUY CHẾ

Phối hợp thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành công thương trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 32 /2017/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy chế này quy định chế độ phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc báo cáo thống kê ngành công thương và tình hình hoạt động ngành công thương trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Đối tượng áp dụng:

Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin, số liệu cho các cơ quan quản lý nhà nước về công thương để tổng hợp, báo cáo theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Hệ thống biểu mẫu báo cáo thống kê và phương pháp tính toán

1. Hệ thống biểu mẫu báo cáo thống kê ngành công thương được quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Thông tư số 41/2016/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Công Thương, gồm các biểu sau:

Biểu 01 – Báo cáo chỉ số sản xuất công nghiệp.

Biểu 02 – Báo cáo một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu.

Biểu 03 – Báo cáo kinh phí khuyến công.

Biểu 04 – Báo cáo kết quả công tác khuyến công.

Biểu 05 – Báo cáo cụm công nghiệp.

Biểu 06 – Báo cáo kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu.

Biểu 07 – Báo cáo tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ.

Biểu 08 – Báo cáo công tác quản lý thị trường.

Biểu 09 – Báo cáo công tác phát triển chợ.

Biểu 10 – Báo cáo công tác phát triển siêu thị, trung tâm thương mại.

Biểu 11 – Báo cáo số đơn vị có giao dịch thương mại điện tử.

Biểu 12 – Báo cáo thực hiện tiêu chí điện nông thôn.

Biểu 13 – Báo cáo thực hiện tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn.

Biểu 14 – Báo cáo kết quả bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu.

Hệ thống biểu mẫu báo cáo thống kê ngành công thương được nêu cụ thể tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính và cách ghi Hệ thống biểu mẫu báo cáo thống kê ngành công thương được quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Thông tư số 41/2016/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Công Thương.

Điều 3. Chế độ báo cáo

1. Chế độ báo cáo được thực hiện định kỳ tháng, 6 tháng, năm theo quy định chi tiết từng biểu mẫu:

Báo cáo tháng: Biểu 01, Biểu 02, Biểu 06, Biểu 07, Biểu 08.

Báo cáo 6 tháng, năm: Biểu 03, Biểu 04, Biểu 12, Biểu 13.

Báo cáo năm: Biểu 05, Biểu 09, Biểu 10, Biểu 11, Biểu 14.

2. Thời hạn báo cáo Sở Công Thương gửi báo cáo đến Bộ Công Thương:

Biểu 01: Ngày 22 hàng tháng.

Biểu 02: Ngày 22 hàng tháng.

Biểu 03: Ngày 22 tháng 6 và ngày 22 tháng 12.

Biểu 04: Ngày 22 tháng 6 và ngày 22 tháng 12.

Biểu 05: Ngày 22 tháng 12.

Biểu 06: Ngày 22 hàng tháng

Biểu 07: Ngày 22 hàng tháng.

Biểu 08: Ngày 22 hàng tháng.

Biểu 09: Ngày 15 tháng 3 năm sau.

Biểu 10: Ngày 15 tháng 3 năm sau.

Biểu 11: Ngày 15 tháng 3 năm sau.

Biểu 12: Ngày 22 tháng 6 và 22 tháng 12.

Biểu 13: Ngày 22 tháng 6 và 22 tháng 12.

Biểu 14: Ngày 22 tháng 12.

Báo cáo tháng: Sở Công Thương gửi đến Bộ Công Thương chậm nhất là ngày 22 của tháng báo cáo.

Báo cáo 6 tháng: Các đơn vị gửi đến Sở Công Thương chậm nhất là ngày 15 tháng 6 và ngày 15 tháng 12 của tháng báo cáo; Sở Công Thương gửi đến Bộ Công Thương chậm nhất là ngày 22 tháng 6 và ngày 22 tháng 12 của tháng báo cáo.

Báo cáo năm: Các đơn vị gửi đến Sở Công Thương chậm nhất là ngày 15 tháng 12 của năm báo cáo; Sở Công Thương gửi Bộ Công Thương chậm nhất là ngày 22 tháng 12 của năm báo cáo.

Báo cáo năm (chính thức): Các đơn vị gửi đến Sở Công Thương chậm nhất là ngày 10 tháng 3 năm sau năm báo cáo; Sở Công Thương gửi đến Bộ Công Thương chậm nhất là ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo.

Báo cáo được gửi bằng văn bản có chữ ký, đóng dấu của thủ trưởng đơn vị hoặc bằng tệp dữ liệu báo cáo có quét (scan) chữ ký, đóng dấu của thủ trưởng đơn vị (gửi kèm thư điện tử file doc, docx, xls, xlsx, rar, pdf).

Chương II

TRÁCH NHIỆM PHỐI HỢP THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ

BÁO CÁO THỐNG KÊ

Điều 4. Nguyên tắc phối hợp

Phối hợp trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của ngành, đơn vị, địa phương có liên quan lĩnh vực, ngành công thương nhằm tạo sự thống nhất, đồng bộ để đảm bảo thực hiện tốt chức năng quản lý theo lĩnh vực, ngành đạt được mục tiêu, nhiệm vụ. Đảm bảo chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Công Thương được thực hiện đầy đủ, nghiêm túc. Làm cơ sở cho UBND tỉnh, Bộ Công Thương thực hiện hoạt động chỉ đạo, quản lý, điều hành.

Trao đổi, chia sẻ thông tin, kết quả điều tra thu thập thông tin, báo cáo thông tin phải đảm bảo chính xác, đầy đủ, kịp thời. Yêu cầu trao đổi, chia sẻ thông tin, kết quả điều tra thu thập thông tin phải căn cứ vào nhu cầu quản lý

nhà nước phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan yêu cầu. Việc sử dụng thông tin báo cáo phải tuân thủ theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Trách nhiệm của Sở Công Thương

Sở Công Thương là cơ quan đầu mối tại địa phương chịu trách nhiệm tổng hợp báo cáo hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành công thương trên địa bàn tỉnh, báo cáo UBND tỉnh và Bộ Công Thương.

Sở Công Thương chịu trách nhiệm thu thập, báo cáo về các biểu mẫu thống kê sau: Biểu 02 – Báo cáo một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu (số liệu thống kê do Sở Công Thương, Cục Thống kê tổng hợp, tính toán); Biểu 03 – Báo cáo kinh phí khuyến công; Biểu 04 – Báo cáo kết quả khuyến công; Biểu 05 – Báo cáo cụm công nghiệp; Biểu 06 – Báo cáo kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu (kèm theo Phụ lục 2); Biểu 08 – Báo cáo công tác quản lý thị trường ; Biểu 09 – Báo cáo công tác phát triển chợ; Biểu 10 – Báo cáo công tác phát triển siêu thị, trung tâm thương mại; Biểu 11 – Báo cáo số đơn vị có giao dịch thương mại điện tử; Biểu 12 – Báo cáo thực hiện tiêu chí điện nông thôn; Biểu 13 – Báo cáo thực hiện tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn; Biểu 14 – Báo cáo kết quả bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (số liệu thống kê do đơn vị chức năng của Sở Công Thương tổng hợp, tính toán và tổng hợp chung cấp huyện, cấp tỉnh).

Trong năm 2018, Sở Công Thương hoàn thành và đưa vào vận hành hệ thống phần mềm thông tin báo cáo trực tuyến tích hợp trên trang thông tin www.itradetthue.gov.vn.

Điều 6. Trách nhiệm của Cục Thống kê tỉnh

Cục Thống kê tỉnh chịu trách nhiệm thu thập, báo cáo về các biểu mẫu thống kê sau: Biểu 01 – Báo cáo chỉ số sản xuất công nghiệp; Biểu 02 – Báo cáo một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu (số liệu thống kê do Cục Thống kê, Sở Công Thương tổng hợp, tính toán); Biểu 07 – Báo cáo tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ.

Chia sẻ kết quả điều tra, thu thập thông tin liên quan đến ngành, lĩnh vực công thương cho Sở Công Thương.

Điều 7. Trách nhiệm của UBND các huyện, thị xã, thành phố

UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thu thập, báo cáo về các biểu mẫu thống kê sau: Biểu 14 – Báo cáo kết quả bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (số liệu do đơn vị chức năng của Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp, tính toán).



Chia sẻ thông tin, kết quả điều tra thu thập, báo cáo các nội dung liên quan trên địa bàn theo biểu mẫu do Sở Công Thương trực tiếp tổng hợp báo cáo.

Chương III

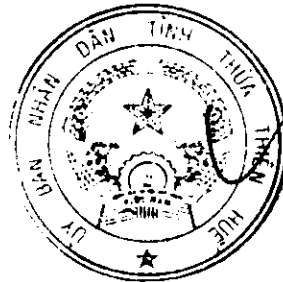
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Công Thương; Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố Huế và Thủ trưởng các ngành liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy chế này. Tổ chức, cá nhân có hành vi trì hoãn, chậm trễ cung cấp, chia sẻ thông tin báo cáo thống kê ngành công thương thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của Luật Thống kê, xử lý kỷ luật theo đúng quy định hiện hành.

Giám đốc Sở Công Thương chịu trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra đôn đốc việc thực hiện Quy chế này. Trong quá trình thực hiện Quy chế, nếu có phát sinh vướng mắc, các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố phản ánh kịp thời về Sở Công Thương để tổng hợp, nghiên cứu, trình UBND tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Ngọc Thọ



PHỤ LỤC 1

HỆ THỐNG BIỂU MẪU BÁO CÁO THÔNG KÊ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI SỞ CÔNG THƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số ...32.../2017/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo				
					Cục Công nghiệp địa phương	Cục Xuất nhập khẩu	Vụ Thị trường nước	Cục Quản lý thị trường	Cục Thương mại điện tử và CNTT
1	Biểu 01	Báo cáo chỉ số sản xuất công nghiệp	Tháng	Ngày 22 hàng tháng	x				
2	Biểu 02	Báo cáo một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu	Tháng	Ngày 22 hàng tháng	x				
3	Biểu 03	Báo cáo kinh phí khuyến công	6 tháng/Năm	Ngày 22 tháng 6; 22 tháng 12	x				
4	Biểu 04	Báo cáo kết quả công tác khuyến công	6 tháng/Năm	Ngày 22 tháng 6; 22 tháng 12	x				
5	Biểu 05	Báo cáo cụm công nghiệp	Năm	Ngày 22 tháng 12	x				
6	Biểu 06	Báo cáo kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu	Tháng	Ngày 22 hàng tháng		x			
7	Biểu 07	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tháng	Ngày 22 hàng tháng			x		
8	Biểu 08	Báo cáo công tác quản lý thị trường	Tháng	Ngày 22 hàng tháng				x	
9	Biểu 09	Báo cáo công tác phát triển chợ	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau			x		
10	Biểu 10	Báo cáo công tác phát triển siêu thị, trung tâm thương mại	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau			x		
11	Biểu 11	Báo cáo số đơn vị có giao dịch thương mại điện tử	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau					x
12	Biểu 12	Báo cáo thực hiện tiêu chí điện nông thôn	6 tháng/Năm	Ngày 22 tháng 6; 22 tháng 12	x				
13	Biểu 13	Báo cáo thực hiện tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	6 tháng/Năm	Ngày 22 tháng 6; 22 tháng 12	x				
14	Biểu 14	Báo cáo kết quả bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu	Năm	Ngày 22 tháng 12	x				

Biểu 01
Ban hành kèm theo Thông tư số 41/2016/TT-BCT
ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
Ngày nhận báo cáo: Ngày 22 hàng tháng

Đơn vị báo cáo: Sở Công Thương
tỉnh Thừa Thiên Huế
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Công
nghiệp địa phương

BÁO CÁO CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
Tháng năm

Đơn vị: %

TT	Chỉ tiêu	Các tháng năm báo cáo so với tháng bình quân năm gốc 2010			Tháng báo cáo so với tháng trước của năm báo cáo	Tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước	Lũy kế đến tháng báo cáo so với lũy kế cùng kỳ năm trước
		Tháng 1	Tháng 12			
A	B	1	12	13	14	15
	Toàn ngành công nghiệp						
1	Khai khoáng						
2	Công nghiệp chế biến, chế tạo						
3	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí						
4	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải						

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ và tên)

....., ngày tháng... năm

.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

Biểu 02
Ban hành kèm theo Thông tư số 41/2016/TT-BCT
ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
Ngày nhận báo cáo: Ngày 22 hàng tháng

Đơn vị báo cáo: Sở Công Thương tỉnh
Thừa Thiên Huế
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Công nghiệp
địa phương

BÁO CÁO MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

Tháng năm

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm báo cáo			Năm trước		Tỷ lệ (%)		
				Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo so với thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo so với thực hiện tháng cùng kỳ năm trước	Lũy kế đến cuối tháng báo cáo so với cộng dồn cùng kỳ năm trước
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu	Sản phẩm									
	phẩm Việt Nam ban hành theo Quyết định 39/2010/QĐ- TTg ngày 11 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ - Cấp 5	Đơn vị hiện vật									

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ và tên)

....., ngày tháng... năm

.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

Biểu 03
Ban hành kèm theo Thông tư số 41/2016/TT-BCT
ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
Ngày nhận báo cáo: Ngày 22 tháng 6, 22 tháng 12

Đơn vị báo cáo: Sở Công Thương
tỉnh Thừa Thiên Huế
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Công
nghiệp địa phương

BÁO CÁO KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG
6 tháng/Năm.....

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm báo cáo						Tỷ lệ (%)				
		Kế hoạch		Ước thực hiện 6 tháng/năm		Thực hiện 6 tháng/năm năm trước		Ước thực hiện 6 tháng/năm báo cáo so với kế hoạch năm báo cáo		Ước thực hiện 6 tháng/năm báo cáo so với thực hiện cùng kỳ năm trước		
		KCQG	KCĐP	KCQG	KCĐP	KCQG	KCĐP	KCQG	KCĐP	KCQG	KCĐP	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=3/1	8=4/2	9=3/5	10=4/6	
	Tổng số kinh phí											
1	Hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động mới											
2	Hỗ trợ đào tạo nâng cao tay nghề											
3	Hỗ trợ đào tạo khởi sự doanh nghiệp											
4	Hỗ trợ đào tạo nâng cao năng lực quản lý											
5	Hỗ trợ tổ chức hội thảo, tập huấn kỹ thuật chuyên đề											
6	Hỗ trợ tham quan khảo sát trong nước											
7	Hỗ trợ tham quan khảo sát ngoài nước											
8	Hỗ trợ thành lập cơ sở công nghiệp nông thôn (CNNT)											
9	Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật											
10	Hỗ trợ chuyển giao công nghệ, ứng dụng máy móc, thiết bị tiên tiến và tiên bộ KHKT											
11	Hỗ trợ xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn											
12	Hỗ trợ tổ chức											

	bình chọn sản phẩm CNNT tiêu biểu																		
13	Hỗ trợ tổ chức hội chợ, triển lãm hàng CNNT tiêu biểu																		
14	Hỗ trợ cơ sở CNNT tham gia hội chợ triển lãm																		
15	Hỗ trợ cơ sở CNNT xây dựng đăng ký thương hiệu																		
16	Hỗ trợ làng nghề xây dựng, đăng ký thương hiệu																		
17	Hỗ trợ thuê tư vấn lập dự án đầu tư, marketing...																		
18	Hỗ trợ xuất bản bản tin/ấn phẩm																		
19	Hỗ trợ xây dựng chương trình truyền hình, truyền thanh																		
20	Hỗ trợ thành lập hiệp hội ngành nghề																		
21	Hỗ trợ lập qui hoạch chi tiết cụm công nghiệp																		
22	Hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp																		
23	Chỉ năng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công																		
24	Chi nội dung khác																		

Ghi chú: - KCQG: Khuyến công quốc gia

- KCĐP: Khuyến công địa phương

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ và tên)

....., ngày tháng... năm

.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

Biểu 04
Ban hành kèm theo Thông tư số 41/2016/TT-BCT
ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
Ngày nhận báo cáo: Ngày 22 tháng 6, 22 tháng 12

Đơn vị báo cáo: Sở Công Thương
tỉnh Thừa Thiên Huế
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Công
nghiệp địa phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC KHUYẾN CÔNG
6 tháng, Năm

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo						Tỷ lệ (%)				
			Kế hoạch		Ước thực hiện 6 tháng/năm		Thực hiện 6 tháng/năm năm trước		Ước thực hiện 6 tháng/năm báo cáo so với kế hoạch năm báo cáo		Ước thực hiện 6 tháng/năm báo cáo so với thực hiện cùng kỳ năm trước		
			KCQG	KCĐP	KCQG	KCĐP	KCQG	KCĐP	KCQG	KCĐP	KCQG	KCĐP	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7=3/1	8=4/2	9=3/5	10=4/6	
1	Số lao động mới được đào tạo	Lao động											
	- Trong đó số lao động có việc làm sau đào tạo	Lao động											
2	Số lao động được đào tạo nâng cao tay nghề	Lao động											
3	Số học viên được đào tạo khởi sự doanh nghiệp	Học viên											
4	Số học viên được đào tạo nâng cao năng lực quản lý	Học viên											
5	Số hội thảo, tập huấn kỹ thuật chuyên đề được tổ chức	Hội nghị											
6	Số đoàn tham quan khảo sát trong nước được tổ chức	Đoàn											
	- Số lượt người được hỗ trợ tham quan khảo sát trong nước	Lượt người											
7	Số đoàn tham quan khảo sát ngoài nước được tổ chức	Đoàn											

	- Số lượt người được hỗ trợ tham quan khảo sát ngoài nước	Lượt người																	
8	Số cơ sở công nghiệp nông thôn (CNNT) được hỗ trợ thành lập	Cơ sở																	
9	Số mô hình trình diễn kỹ thuật được xây dựng	Mô hình																	
	- Tổng số vốn đầu tư thu hút được	Tr. đồng																	
10	Số cơ sở CNNT được tiếp nhận chuyển giao công nghệ, ứng dụng máy móc, thiết bị tiên tiến và tiến bộ KHKT	Cơ sở																	
	- Tổng vốn đầu tư thu hút được	Tr. đồng																	
11	Số mô hình thí điểm về sản xuất sạch hơn được xây dựng	Mô hình																	
12	Số sản phẩm CNNT tiêu biểu được bình chọn có hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công	Sản phẩm																	
13	Số hội chợ, triển lãm hàng CNNT tiêu biểu được tổ chức	Hội chợ																	
	- Tổng số gian hàng	Gian hàng																	
14	Số cơ sở CNNT được hỗ trợ tham gia hội chợ triển lãm	Cơ sở																	

15	Số cơ sở CNNT được hỗ trợ xây dựng, đăng ký thương hiệu	Cơ sở																	
16	Số cơ sở CNNT được hỗ trợ thuê tư vấn (đầu tư, marketing...)	Cơ sở																	
17	Số bản in/ấn phẩm được xuất bản	Bản tin/ấn phẩm																	
18	Số chương trình truyền hình, truyền thanh được xây dựng	Chương trình																	
19	Số hiệp hội ngành nghề được thành lập	Hiệp hội																	
20	Số cụm công nghiệp được hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết	Cụm																	
21	Số cụm công nghiệp được hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng	Cụm																	
22	Số lớp đào tạo về khuyến công được tổ chức	Lớp																	
	- Số lượt người làm công tác khuyến công được đào tạo	Lượt người																	
23	Số cán bộ làm việc tại các Trung tâm khuyến công và TVPTCN của tỉnh	Cán bộ																	

Ghi chú: - KCQG: Khuyến công quốc gia

- KCĐP: Khuyến công địa phương

....., ngày tháng... năm

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ và tên)

.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

Biểu 05
Ban hành kèm theo Thông tư số 41/2016/TT-BCT
ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
Ngày nhận báo cáo: Ngày 22 hàng tháng

Đơn vị báo cáo: Sở Công Thương
tỉnh Thừa Thiên Huế
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Công
nghiệp địa phương

BÁO CÁO CỤM CÔNG NGHIỆP

Ước đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Ước đến 31/12 năm báo cáo	Đến 31/12 năm trước	Ước đến 31/12 năm báo cáo so với 31/12 năm trước (%)
A	B	C	1	2	3=1/2
I	Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp				
1	Số lượng cụm công nghiệp theo quy hoạch đến năm 2020.	Cụm			
2	Số lượng cụm công nghiệp bổ sung quy hoạch trong năm	Cụm			
3	Số lượng cụm công nghiệp rút ra khỏi quy hoạch trong năm	Cụm			
4	Số lượng cụm công nghiệp điều chỉnh diện tích quy hoạch trong năm	Cụm			
5	Tổng diện tích các cụm công nghiệp theo quy hoạch đến năm 2020	Ha			
6	Tổng diện tích các cụm công nghiệp bổ sung quy hoạch trong năm	Ha			
7	Tổng diện tích các cụm công nghiệp rút ra khỏi quy hoạch trong năm	Ha			
II	Thành lập, đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp				
8	Số lượng cụm công nghiệp đã thành lập	Cụm			
9	Tổng diện tích các cụm công nghiệp đã thành lập	Ha			
10	Số lượng cụm công nghiệp do doanh nghiệp làm chủ đầu tư hạ tầng	Cụm			
11	Tổng diện tích các cụm công nghiệp do doanh nghiệp làm chủ đầu tư hạ tầng	Ha			
12	Số lượng cụm công nghiệp do trung tâm phát triển cụm công nghiệp cấp huyện làm chủ đầu tư hạ tầng	Cụm			
13	Tổng diện tích các cụm công nghiệp do trung tâm phát triển cụm công nghiệp cấp huyện làm chủ đầu tư hạ tầng	Ha			
14	Số lượng cụm công nghiệp do Ban quản lý cụm công nghiệp cấp huyện làm chủ đầu tư hạ tầng	Cụm			
15	Tổng diện tích các cụm công nghiệp do Ban quản lý cụm công nghiệp cấp huyện làm chủ đầu tư hạ tầng	Ha			
16	Số lượng cụm công nghiệp do đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Công Thương làm chủ đầu tư hạ tầng	Cụm			
17	Tổng diện tích các cụm công nghiệp do đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Công Thương làm chủ đầu tư hạ tầng	Ha			

18	Số lượng cụm công nghiệp đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết	Cụm			
19	Tổng diện tích các cụm công nghiệp đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết	Ha			
20	Số lượng cụm công nghiệp đã được phê duyệt dự án đầu tư xây dựng hạ tầng	Cụm			
21	Tổng diện tích các cụm công nghiệp đã được phê duyệt dự án đầu tư xây dựng hạ tầng	Ha			
22	Tổng mức vốn đầu tư của các dự án xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp (tính theo dự án được phê duyệt)	Tỷ đồng			
23	Tổng vốn đã đầu tư xây dựng hạ tầng của các cụm công nghiệp	Tỷ đồng			
III Hoạt động của các cụm công nghiệp					
24	Số lượng các cụm công nghiệp đi vào hoạt động	Cụm			
25	Tổng diện tích các cụm công nghiệp đi vào hoạt động	Ha			
26	Tổng diện tích đất công nghiệp của các cụm công nghiệp đi vào hoạt động (tính theo quy hoạch chi tiết đã được duyệt)	Ha			
27	Tổng diện tích đất công nghiệp đã cho thuê tại các cụm công nghiệp	Ha			
28	Tỷ lệ lấp đầy bình quân của các cụm công nghiệp đi vào hoạt động	%			
29	Tổng số dự án đầu tư trong các cụm công nghiệp	Dự án			
30	Tổng số vốn đăng ký của các dự án đầu tư trong các cụm công nghiệp	Tỷ đồng			
31	Tổng số người lao động làm việc trong các cụm công nghiệp	Người			
32	Đóng góp ngân sách nhà nước của các cụm công nghiệp trong năm	Tỷ đồng			
33	Số cụm công nghiệp có công trình xử lý nước thải chung đã đi vào hoạt động	Cụm			

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ và tên)

....., ngày tháng... năm

.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

Biểu 06
Ban hành kèm theo Thông tư số 41/2016/TT-BCT
ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
Ngày nhận báo cáo: Ngày 22 hàng tháng

Đơn vị báo cáo: Sở Công Thương
tỉnh Thừa Thiên Huế

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Xuất nhập
khẩu

BÁO CÁO KIM NGẠCH XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Tháng năm

Đơn vị tính: Số lượng: Nghìn tấn; Giá trị: Triệu USD

TT	Chi tiêu	Năm báo cáo						Năm trước				Tỷ lệ (%)						
		Thực hiện tháng trước		Ước tính tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo		Thực hiện tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo		Ước tính tháng báo cáo so với thực hiện tháng cùng kỳ năm trước		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước				
		Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=3/1	12=4/2	13=3/7	14=4/8	15=5/9	16=6/10	
III	Xuất khẩu																	
1	Giá trị xuất khẩu hàng hóa																	
2	Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu																	
	(Ghi theo Danh mục các mặt hàng xuất khẩu tại Phụ lục 2)																	
IV	Nhập khẩu																	
1	Giá trị nhập khẩu hàng hóa																	
2	Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu																	
	(Ghi theo Danh mục các mặt hàng nhập khẩu tại Phụ lục 2)																	

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ và tên)

....., ngày tháng... năm

.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

Biểu 07
Ban hành kèm theo Thông tư số 41/2016/TT-BCT
ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
Ngày nhận báo cáo: Ngày 22 hàng tháng

Đơn vị báo cáo: Sở Công Thương
tỉnh Thừa Thiên Huế
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Thị trường
trong nước

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ
Tháng năm

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm báo cáo			Năm trước		Tỷ lệ (%)		
		Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo so với thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo so với thực hiện cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ								
	Bán lẻ hàng hóa								
	Lưu trú, ăn uống								
	Du lịch								
	Dịch vụ khác								

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ và tên)

....., ngày tháng... năm

.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

Biểu 08

Ban hành kèm theo Thông tư số 41/2016/TT-BCT

ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương

Ngày nhận báo cáo: Ngày 22 hàng tháng

Đơn vị báo cáo: Sở Công Thương tỉnh

Thừa Thiên Huế

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý thị trường

BÁO CÁO CÔNG TÁC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG

Tháng năm

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm báo cáo			Năm trước		Tỷ lệ (%)		
				Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo so với thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo so với thực hiện tháng cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
1	Số vụ kiểm tra trong lĩnh vực quản lý thị trường	Vụ									
	Trong đó:										
	Tổng số vụ xử lý										
1.1	Hàng cấm	"									
1.2	Hàng nhập lậu	"									
1.3	Vi phạm về hàng giả, hàng kém chất lượng và quyền sở hữu trí tuệ	"									
1.4	Vi phạm về đầu cơ, găm hàng và sai phạm trong lĩnh vực giá	"									
1.5	Vi phạm trong kinh doanh	"									
1.6	Vi phạm về vệ sinh an toàn thực phẩm	"									
1.7	Vi phạm khác	"									
2	Số tiền thu phạt trong kỳ	Tr. đồng									
	Trong đó:										
2.1	Tiền phạt hành chính	Tr. đồng									
2.2	Tiền bán hàng tịch thu	Tr. đồng									
2.3	Phạt và truy thu thuế	Tr. đồng									

Người lập biểu

Người kiểm tra biểu

....., ngày tháng... năm

.....

(Ký, họ và tên)

(Ký, họ và tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

Biểu 09

Ban hành kèm theo Thông tư số 41/2016/TT-BCT
ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo: Sở Công Thương
tỉnh Thừa Thiên Huế

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Thị trường
trong nước

BÁO CÁO CÔNG TÁC PHÁT TRIỂN CHỢ
(Đến 31 tháng 12 năm báo cáo)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra									
				Chia theo hạng chợ			Chia theo loại chợ						
				Hạng I	Hạng II	Hạng III	Chợ Thành thị	Chợ Nông thôn	Chợ Đầu mối	Chợ trong quy hoạch	Chợ tự phát	Chợ khác	
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
I	Tổng số chợ	Chợ											
	Trong đó:												
1	Số chợ xây dựng mới trong năm	Chợ											
2	Số chợ cải tạo, nâng cấp trong năm	Chợ											
3	Số chợ được đầu tư kiên cố hoặc bán kiên cố nhưng không hoạt động trong năm	Chợ											
4	Số chợ được đầu tư kiên cố hoặc bán kiên cố nhưng có số hộ tham gia kinh doanh dưới 30%/tổng số hộ đăng ký kinh doanh trong năm	Chợ											
5	Số chợ chuyển đổi chức năng hoạt động												
6	Số tổ chức kinh doanh, quản lý chợ												
	- Doanh nghiệp	Doanh nghiệp											
	- Hợp tác xã	HTX											
	- Hộ kinh doanh	Hộ											
	- Ban quản lý/tổ quản lý chợ	BQL											
II	Tổng vốn đầu tư chợ	Tỷ đồng											
1	Vốn ngân sách Trung ương	Tỷ đồng											
2	Vốn ngân sách địa phương	Tỷ đồng											
3	Vốn doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh	Tỷ đồng											
4	Vốn khác	Tỷ đồng											

....., ngày tháng... năm

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ và tên)

.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

Biểu 10

Ban hành kèm theo Thông tư số 41/2016/TT-BCT
ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo: Sở Công Thương
tỉnh Thừa Thiên Huế
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Thị trường
trong nước

BÁO CÁO CÔNG TÁC PHÁT TRIỂN SIÊU THỊ, TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI
(Đến 31 tháng 12 năm báo cáo)

T	T	Mã số	Tổng số	Siêu thị							Trung tâm thương mại					
				Tổng số	Chia theo khu vực kinh tế			Chia theo loại siêu thị				Tổng số	Chia theo khu vực kinh tế			
					Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Khu vực khác	Siêu thị kinh doanh tổng hợp	Siêu thị chuyên doanh	Nhà nước		Ngoài Nhà nước	Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Khu vực khác	
A	B	C	1=2+3	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7	8	9=10+...+13	10	11	12	13	
1	Tổng số															
2	Chia theo hạng															
	- Hạng I															
	- Hạng II															
	- Hạng III															
3	Chia theo quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh															
	(Ghi theo Danh mục các đơn vị hành chính)															
4	Số siêu thị, trung tâm thương mại thành lập mới															
5	Số siêu thị, trung tâm thương mại ngừng hoạt động															
6	Tổng vốn đầu tư siêu thị, trung tâm thương mại															

....., ngày tháng... năm

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ và tên)

.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

www.LuatVietnam.vn

Biểu 11
Ban hành kèm theo Thông tư số 41/2016/TT-BCT
ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo: Sở Công Thương
tỉnh Thừa Thiên Huế
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Thương
mại điện tử và Công nghệ thông tin

BÁO CÁO SỐ ĐƠN VỊ CÓ GIAO DỊCH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ
(Đến 31 tháng 12 năm báo cáo)

TT		Mã số	Tổng số	Chia theo khu vực kinh tế			
				Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Khu vực khác
A	B	C	1=2+3+4+5	2	3	4	5
	Tổng số						
	<i>Chia theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 - theo ngành cấp I</i>						

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ và tên)

....., ngày tháng... năm

.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

Biểu 13
Ban hành kèm theo Thông tư số 41/2016/TT-BCT
ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
Ngày nhận báo cáo: Ngày 22 tháng 6, 22 tháng 12

Đơn vị báo cáo: Sở Công Thương
tỉnh Thừa Thiên Huế
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Công
nghiệp địa phương

BÁO CÁO THỰC HIỆN TIÊU CHÍ CƠ SỞ HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI NÔNG THÔN
6 tháng/Năm...

TT	Tên huyện/ Thị xã	Số xã trong huyện/Thị xã	Số xã đạt chuẩn tiêu chí số 7 (Lũy kế) đến kỳ báo cáo	Số xã có chợ trong quy hoạch	Thực hiện 6 tháng/năm cùng kỳ năm trước		Năm báo cáo				
							Kế hoạch 6 tháng/năm		Ước thực hiện 6 tháng/năm		
					Số xã đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Số xã có chợ đạt chuẩn nông thôn mới	Số xã đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Số xã có chợ đạt chuẩn nông thôn mới	Số xã đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Số xã có chợ đạt chuẩn nông thôn mới	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ và tên)

....., ngày tháng... năm

.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

Biểu 14

Ban hành kèm theo Thông tư số 41/2016/TT-BCT
ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
Ngày nhận báo cáo: Ngày 22 tháng 12

Đơn vị báo cáo: Sở Công Thương
tỉnh Thừa Thiên Huế

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Công
nghiệp địa phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ BÌNH CHỌN SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN TIÊU BIỂU
(Đến 31 tháng 12 năm báo cáo)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tỉnh	SPCNNTTB thực hiện năm trước		SPCNNTTB ước thực hiện năm báo cáo		SPCNNTTB ước thực hiện năm báo cáo so với thực hiện cùng kỳ năm trước (%)	
			Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp tỉnh
A	B	C	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
1	Số sản phẩm đăng ký tham gia bình chọn	Sản phẩm						
Tr.đó	- Nhóm thủ công mỹ nghệ	Sản phẩm						
	- Nhóm chế biến nông, lâm, thủy sản và thực phẩm	Sản phẩm						
	- Nhóm phụ tùng, máy móc, thiết bị, cơ khí	Sản phẩm						
	- Nhóm sản phẩm khác	Sản phẩm						
2	Tổng sản phẩm được cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu	Sản phẩm						
Tr.đó	- Nhóm thủ công mỹ nghệ	Sản phẩm						
	- Nhóm chế biến nông, lâm, thủy sản và thực phẩm	Sản phẩm						
	- Nhóm phụ tùng, máy móc, thiết bị, cơ khí	Sản phẩm						
	- Nhóm sản phẩm khác	Sản phẩm						

Ghi chú: - SPCNNTTB: Sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ và tên)

....., ngày tháng... năm

.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên, đóng dấu)



PHỤ LỤC 2

DANH MỤC NHÓM, MẶT HÀNG XUẤT NHẬP KHẨU

(Ban hành theo Quyết định số 3.2.../2017/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

I. NHÓM, MẶT HÀNG XUẤT KHẨU

TT	Mặt hàng chủ yếu	Số lượng	Trị giá
A	B	1	2
I	Tổng giá trị xuất khẩu		
II	Mặt hàng chủ yếu		
A	Nhóm nông lâm thủy sản		
1	Thủy sản		
2	Rau quả		
3	Nhân điều		
4	Cà phê		
5	Chè các loại		
6	Hạt tiêu		
7	Gạo		
8	Sản và các sản phẩm từ sản		
	- Sản		
9	Cao su		
B	Nhóm nhiên liệu và khoáng sản		
10	Than đá		
11	Dầu thô		
12	Xăng dầu các loại		
13	Quặng và khoáng sản khác		
C	Nhóm công nghiệp chế biến		
14	Bánh kẹo và các SP từ ngũ cốc		
15	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		
16	Hoá chất		
17	Sản phẩm hoá chất		
18	Phân bón các loại		
19	Chất dẻo nguyên liệu		
20	Sản phẩm chất dẻo		
21	Sản phẩm từ cao su		
22	Túi sách, vali, mũ, ô dù		
23	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		
24	Gỗ và sản phẩm gỗ		
	- Sản phẩm gỗ		
25	Giấy và sản phẩm từ giấy		
26	Hàng dệt và may mặc		
	- Vải các loại		
27	Vải mảnh, vải kỹ thuật khác		
28	Xơ, sợi dệt các loại		
29	Giày, dép các loại		
30	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày		
31	Sản phẩm gốm, sứ		
32	Thủy tinh và các SP thủy tinh		
33	Đá quý và kim loại quý		
34	Sắt thép các loại		
35	Sản phẩm từ sắt thép		
36	Kim loại thường khác và sản phẩm		
37	Clanhke và xi măng		
38	Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ		
39	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện		
40	Điện thoại các loại và linh kiện		
41	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện		
42	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác		
43	Dây điện và cáp điện		
44	Phương tiện vận tải và phụ tùng		
45	Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận		
D	Hàng hóa khác		

II. NHÓM, MẶT HÀNG NHẬP KHẨU

TT	Mặt hàng chủ yếu	Số lượng	Trị giá
A	B	1	2
I	Tổng giá trị nhập khẩu		
II	Mặt hàng chủ yếu		

A	Nhóm hàng cân nhập khẩu		
1	Thủy sản		
2	Hạt điều		
3	Lúa mì		
4	Ngô		
5	Đậu tương		
6	Sữa và sản phẩm từ sữa		
7	Dầu, mỡ, động thực vật		
8	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		
9	Nguyên, phụ liệu thuốc lá		
10	Quặng và khoáng sản khác		
11	Than đá		
12	Dầu thô		
13	Xăng dầu các loại		
14	Khí đốt hoá lỏng		
15	Sản phẩm khác từ dầu mỏ		
16	Hóa chất		
17	Sản phẩm hóa chất		
18	Nguyên liệu dược phẩm		
19	Dược phẩm		
20	Phân bón		
	- Ure		
21	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		
22	Chất dẻo nguyên liệu		
23	Sản phẩm từ chất dẻo		
24	Cao su các loại		
25	Sản phẩm từ cao su		
26	Gỗ và sản phẩm		
27	Giấy các loại		
28	Sản phẩm từ giấy		
29	Bông các loại		
30	Xơ, sợi dệt các loại		
31	Vải các loại		
32	Nguyên, phụ liệu dệt, may, da giày		
33	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh		
34	Thép các loại		
	- Phôi thép		
35	Sản phẩm từ thép		
36	Kim loại thường khác		
37	Sản phẩm từ kim loại thường khác		
38	Máy tính, sp điện tử và linh kiện		
39	Hàng điện gia dụng và linh kiện		
40	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện		
41	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng		
42	Dây điện và dây cáp điện		
43	Ô tô nguyên chiếc các loại (trừ xe dưới 9 chỗ)		
44	Phương tiện vận tải khác và PT		
45	Điện thoại các loại và linh kiện (trừ điện thoại di động)		
B	Nhóm hàng cân kiểm soát NK		
1	Rau quả		
2	Bánh kẹo và các SP từ ngũ cốc		
3	Chế phẩm thực phẩm khác		
4	Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh		
6	Phế liệu sắt thép		
7	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm		
8	Linh kiện phụ tùng ô tô		
9	Xe máy và linh kiện, phụ tùng		
C	Nhóm hàng hạn chế NK		
	Gồm nhóm hàng tiêu dùng các loại, trong đó:		
1	Điện thoại di động		
2	Ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ		
D	Hàng hóa khác		